

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 94/2026/DS-ST

Ngày: 20/7/2026

*V/v Tranh chấp về thừa kế, chia
tài sản chung và yêu cầu tuyên
bố văn bản công chứng vô hiệu*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hồng Hoa;

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Duẩn;
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Nga

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thương Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 14 và 20 tháng 7 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 212/2025/TLST-DS ngày 04/11/2025 về việc “*Tranh chấp về thừa kế tài sản, tranh chấp về chia tài sản chung và yêu cầu tuyên bố văn bản công chứng vô hiệu*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 167/2026/QĐXXST-DS ngày 04/5/2026, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phan Kỳ K, sinh năm 1960;

Địa chỉ: Thôn C, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Kỳ K: Bà Bùi Thị V, sinh năm 1997;

Địa chỉ: Số A đường H, phường N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Kỳ K: Ông Nguyễn Xuân V1 – Luật sư của Văn phòng L2 và cộng sự, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Q;

Địa chỉ: Số H đường T, phường N, tỉnh Quảng Ngãi.

Bị đơn:

1. Ông Phan Kỳ S, sinh năm 1984

Địa chỉ: Thôn T, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Phan Kỳ S : Ông Trần Nguyễn Quốc B - Luật sư của Văn phòng L3 và cộng sự, thuộc đoàn luật sư tỉnh Q;

Địa chỉ: Số A đường P, phường N, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Phan Thị Kiều G, sinh năm 1993;

Địa chỉ: Thôn T, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Kiều G: Ông Phan Kỳ S, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn T, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Phan Thị H, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Thôn H, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Lưu Thị L, sinh năm 1950;

Địa chỉ: Thôn C, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Bà Nguyễn Thị H1 (V2), sinh năm 1954.

4. Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1981.

Cùng địa chỉ: Số A đường N, phường C, tỉnh Quảng Ngãi.

5. Bà Phan Thị Thu P, sinh năm 1961;

Địa chỉ: Thôn C, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

6. Bà Phan Thị T1, sinh năm 1968;

Địa chỉ: Số D đường T, phường B, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị T1: Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Thôn C, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

7. Bà Phan Thị Thanh N, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số F đường N, phường Q, tỉnh Bình Định.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Thanh N: Ông Phạm Văn B1, sinh năm 1947;

Địa chỉ: Thôn H, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Bà Phạm Thị N1 (Phan Thị N2), sinh năm 1976;

Địa chỉ: Đ, thôn T, xã S, tỉnh Quảng Ngãi.

9. Bà Dương Thị H2, sinh năm 1943.

10. Bà Lê Thị Bé H3 (Phan Thị H5), sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: Số B đường L, phường T, thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của bà Dương Thị H2 và bà Lê Thị Bé H3:
Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Thôn C, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

11. Ông Phan Văn T3, sinh năm 1972;

Địa chỉ: Số G D, phường A, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Phan Văn T4: Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1956;

Địa chỉ: Thôn C, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

12. Bà Đỗ Thị T5, sinh năm 1977;

Địa chỉ: Thôn T, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Đỗ Thị T5: Ông Phan Kỳ S, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn T, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

13. Ông Đỗ Minh T6, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Số A đường D, phường D, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đỗ Minh T6: Ông Phan Kỳ S, sinh năm 1984;

Địa chỉ: Thôn T, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

14. Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh Quảng Ngãi;

Địa chỉ: Thôn B, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

15 Ủy ban nhân dân xã A, tỉnh Quảng Ngãi;

Địa chỉ trụ sở: Thôn B, xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Phan Kỳ K và người đại diện theo ủy quyền là bà Bùi Thị V trình bày:

Cụ Phan M và cụ Đinh Thị P1 sống chung tại thôn P, xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn T, xã A) từ năm 1949 đến năm 1974 thì cụ P1 chết. Cụ M và cụ P1 có 07 con chung gồm các ông, bà Phan Thị H, Nguyễn Thị H1, Phan Kỳ K, Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh N, Phan Thị T1 và Phan Văn T3.

Cuối năm 1976 cụ M tổ chức đám cưới với cụ Lưu Thị Liên . Cụ M và cụ L chung sống với nhau từ năm 1976 đến năm 1979 thì tự chia tay. Cụ M và cụ L có 01 con chung là bà Phạm Thị N1.

Năm 1980 cụ M tổ chức đám cưới với cụ Dương Thị H2. Cụ M và cụ H2 chung sống với nhau từ năm 1980 đến tháng 12 năm 1983 thì chia tay. Cụ M và cụ H2 có 01 con chung là bà Lê Thị Bé H3.

Sau khi chia tay cụ H2 thì cụ P2 về chung sống với cụ M, nhưng không tổ chức đám cưới và không có đăng ký kết hôn. Cụ M, cụ P2 chung sống từ năm 1983 đến năm 2014 thì cụ M chết. Cụ M và cụ P2 có 02 con chung là ông Phan Kỳ S và bà Phan Thị Kiều G.

Khi cụ M, cụ P1 còn sống có mua của ông Lý Anh T7 và bà Lý Vương Thị N3 10/10/1974 và ông M, bà P1 đứng tên trong Chứng thư kiến điền số 80 ngày 01/12/1974 có số hiệu thửa đất 237. Sau đó thửa đất trên biến động thành thửa đất số 1369, tờ bản đồ số 03 do cụ M đứng tên chủ sử dụng đất trong Sổ địa chính năm 1997 và được UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ M ngày 07/01/1997. Năm 2011 thực hiện dự án VLAP nên đo đạc lại và không hiểu sao mà UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

Sau khi cụ P1 chết, cụ L về sinh sống chung với cụ M trên thửa đất 193. Sau khi chia cụ L thì cụ H2 về sinh sống chung với cụ M trên thửa đất 193. Tuy nhiên, việc quản lý, sử dụng thửa đất 193 đều do cụ M. Đến năm 2014 cụ M chết thì cụ P2 quản lý, sử dụng thửa đất 193. Đến năm 2020 cụ P2 chết thì ông S quản lý, sử dụng thửa đất 193.

Trước đây cụ M, cụ P1 và 07 anh em của ông cùng sinh sống trong ngôi nhà trên thửa đất. Ngôi nhà này là nhà cấp IV do cụ M và cụ P1 xây dựng. Đến năm 1983 do bão lụt nên ngôi nhà bị sập đổ. Vì vậy, các anh em trong nhà gồm bà P, bà N và ông T3 cùng góp tiền làm 01 ngôi nhà khác cùng trên thửa đất này để ở và thờ cúng ông bà, nhưng không nhớ cụ thể các anh em đóng góp bao nhiêu tiền.

Sau đó các anh em trong gia đình lần lượt có gia đình và ra ở riêng nơi khác, để lại ngôi nhà trên cho cụ M, cụ P2, ông S, bà G ở. Năm 2014, ông S có sửa chữa ngăn phòng để cưới vợ, ngoài ra không có sửa chữa hạng mục nào cả so với ngôi nhà làm năm 1983. Hiện nay ngôi nhà và toàn bộ diện tích đất của thửa đất 193 nêu trên do ông Phan Kỳ S đang quản lý.

Cây trồng trên đất do cha mẹ trồng, ông không yêu cầu chia giá trị, sau này nếu đất được chia cho ai thì người đó được hưởng không phải thanh toán lại giá trị.

Ông K yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.654,2m² tại xã N, thành phố Q (nay là xã A), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 193) thành 08 kỷ phần cho 08 người gồm: cụ Phan M và 07 người con của cụ Đinh Thị P1 gồm: Phan Kỳ K, Phan Thị H, Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh N, Phan Thị T1, Phan Văn T3, Nguyễn Thị H1; mỗi người được 306,7m² đất ở tại nông thôn.

- Chia di sản thừa kế của cụ Phan M là phần diện tích 306,7m² thuộc thửa 193 cho 12 đồng thừa kế gồm: Phan Kỳ K, Phan Thị H, Phan Thị Thu P, Phan

Thị Thanh N, Phan Thị T1, Phan Văn T3, Phan Thị H4, Phạm Thị N1, Lê Thị Bé H3, Phan Kỳ S, Phan Thị Kiều G và cụ Lý Thị Phu .1

- Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8 được UBND huyện T cấp cho cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 ngày 25/11/2011.

- Ông K yêu cầu được nhận bằng hiện vật phần diện tích đất và giá trị ngôi nhà gắn liền với thửa 193 của Phạm Thị N1, Lê Thị Bé H3, Phan Kỳ S, Phan Thị Kiều G, Lý Thị P2 và đồng ý thanh toán cho bà Phạm Thị N1, chị Lê Thị Bé H3 giá trị đất, giá trị ngôi nhà bà N1, chị H3 được nhận tương ứng với số tiền 75.103.409 đồng/người và thanh toán cho anh Phan Kỳ S, chị Phan Thị Kiều G giá trị đất, giá trị ngôi nhà anh S, chị G được nhận tương ứng với số tiền 165.236.129 đồng/người. Như vậy, tổng diện tích đất ông K yêu cầu được nhận là 460,1m² đất ở tại nông thôn và ngôi nhà trên đất đối với thửa 193.

- Bà Phan Thị H, bà Phan Thị Thu P, bà Phan Thị Thanh N, bà Phan Thị T1, ông Phan Văn T3, bà Nguyễn Thị H1 được nhận hiện vật là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất (nếu có) của phần diện tích tạm tính là 332,2m² đất ONT nằm trên thửa 193 và ông thanh toán giá trị căn nhà là 8.763.502 đồng/người.

2. Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Phan Kỳ S, bà Phan Thị Kiều G trình bày:

Thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.654m² và ngôi nhà cấp IV gắn liền với đất là tài sản chung do cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 tạo lập, Giấy CNQSDĐ cấp năm 2011 đứng tên cụ M, cụ P2.

Cụ Phan M có 09 người con riêng và với cụ Lý Thị P2 có 02 người con chung ông S và bà G. Cụ Phan Minh C năm 2014, cụ Lý Thị P2 chết năm 2020, cụ M và cụ P2 đều không để lại di chúc.

Di sản mà cụ M, cụ P2 để lại là 2.654m² đất và ngôi nhà cấp IV, hiện nay do ông S và bà G quản lý, sử dụng. Tại bản thẩm định giá ngày 31/5/2021 của Công ty T10, Chi nhánh Đ xác định 2.654m² đất có giá 6.676.971.416 đồng; nhà cấp IV có giá 210.324.058 đồng.

Di sản của cụ M, cụ P2 để lại mỗi người là 1.327m² đất trị giá 3.338.485.708 đồng và ½ ngôi nhà cấp IV trị giá 105.162.029 đồng.

Bản di chúc của cụ Phan Minh L1 ngày 30/10/2013 được UBND xã N, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực ngày 11/11/2013 là không hợp pháp. Tại vì thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.654m² và ngôi nhà cấp IV là tài sản chung của cụ M và cụ P2. Do đó, cụ M lập di chúc định đoạt khối tài sản chung mà không có ý kiến của cụ P2 là xâm phạm đến quyền lợi của cụ P2 và trái với qui định của pháp luật về thừa kế.

Vì vậy, bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Chia di sản thừa kế của cụ Phan M là phần diện tích đất 1.327m² thuộc ½ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8, có giá trị là 3.338.485.708 đồng và ½ ngôi nhà cấp IV có giá trị là 105.162.029 đồng cho 12 đồng thừa kế gồm ông K, bà H, bà P, bà N, bà T1, ông T3, bà H1, bà G, ông S, bà N1, bà H3 và bà P2. Mỗi người được hưởng 110,58m² đất và 8.763.502 đồng giá trị nhà.

- Chia di sản thừa kế của cụ Lý Thị P2 là phần diện tích đất 1.327m² thuộc ½ thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8, có giá trị là 3.338.485.708 đồng và ½ ngôi nhà cấp IV có giá trị là 105.162.029 đồng, cộng với kỹ phần thừa kế mà cụ P2 được hưởng của cụ M là 110,58m² đất và 8.763.502 đồng giá trị nhà cho 04 đồng thừa kế gồm ông S, bà G, ông T6 và bà T5, mỗi người được nhận 359m² và 28.250.000 đồng giá trị nhà.

- Tuyên bố các Bản di chúc lập ngày 21/12/2010 được UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực ngày 21/12/2010; Bản di chúc lập ngày 16/5/2011 được UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực ngày 17/5/2011 và Bản di chúc lập ngày 30/10/2013 được UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực ngày 11/11/2013 vô hiệu.

Ông S yêu cầu được hưởng phần di sản có giá trị tạm tính là 1.530.510.125 đồng; Các ông, bà G, T6, T5, S yêu cầu được nhận chung một phần diện tích đất tại vị trí có ngôi nhà cấp IV và nhận ngôi nhà cấp IV để quản lý, sử dụng.

Bị đơn không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

3. Trong quá trình giải quyết vụ án những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập gồm các bà Phan Thị Thu P, Phan Thị H, Phan Thị T1, Lê Thị Bé H3, Phan Thị Thanh N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Dương Thị H2, ông Phan Văn T3; người đại diện theo ủy quyền của bà T1 là ông Bùi Văn T2, người đại diện theo ủy quyền của bà Phan Thị Thanh N là ông Phạm Văn B1 đều trình bày:

Thông nhất trình bày của nguyên đơn về quan hệ huyết thống và di sản thừa kế, tuy nhiên các ông, bà không thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Các ông, bà yêu cầu Tòa án giải quyết: Chia di sản thừa kế theo Bản di chúc lập ngày 30/10/2013 của cụ Phan M được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 86/2013 quyền số 01/2001 TP/CC-SCT/DCTC ngày 11/11/2013, cụ thể:

- Chia cho bà Lê Thị Bé H3 nhận phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 120m², có giới cận phía Nam giáp dãy nhà phía sau, phía Đông đất bà N1, phía Bắc giáp đường đi chung, phía Tây giáp đất bà G, có giá trị 120.000.000 đồng; chừa đường đi 3,5m.

- Chia cho bà Phan Thị H nhận phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 140m², có giới cận phía Nam giáp đường đi chung, phía Đông giáp đất ông T3, phía Bắc giáp rào ông D, phía Tây giáp đất ông T, có giá trị 140.000.000 đồng; chừa đường đi 3,5m.

- Chia cho bà Phan Thị T1 nhận phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 120m², có giới cận phía Nam giáp dãy nhà phía sau, phía Đông giáp đất ông K, phía Bắc giáp đường đi chung, phía Tây giáp đất bà N, có giá trị 120.000.000 đồng; chừa đường đi 3,5m.

- Chia cho bà Phan Thị Thu P nhận phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 140m², có giới cận phía Nam giáp đường đi chung, phía Đông giáp đất

ông T, phía Bắc giáp rào ông D, phía Tây giáp phần đất còn lại, có giá trị 140.000.000 đồng; chừa đường đi 3,5m.

- Chia cho bà Phan Thị Thanh N nhận phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 120m², có giới cận phía Nam giáp dãy nhà phía sau, phía Đông giáp đất bà T1, phía Bắc giáp đường đi chung, phía Tây giáp phần đất bà N1, có giá trị 120.000.000 đồng; chừa đường đi 3,5m.

- Thừa đất 193 là của cụ M, cụ P1; nhà trên thửa đất 193 là của cụ M, cụ P2.

4. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cụ Lưu Thị L trình bày:

Cụ và cụ Phan M có 01 con chung là bà Phan Thị N2. Cụ M và cụ P1 sống chung thời điểm nào thì cụ không biết. Trước khi cụ M cưới cụ về thì cụ P1 đã chết. Cụ M và cụ P1 có 07 người con chung gồm bà H, bà H1, ông K, bà P, bà N, bà T1 và ông T3.

Cuối năm 1976 cụ về sống chung với cụ M và có tổ chức đám cưới tại thôn P, xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi (nay là thôn T, xã A). Đến năm 1979 cụ và cụ M chia tay, cụ dẫn con gái là Phan Thị N2 về quê xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi sinh sống.

Về nguồn gốc, quá trình đăng ký, kê khai, quản lý sử dụng đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8, xã N, thành phố Q, tỉnh Quảng Ngãi:

Nguồn gốc thửa đất nêu trên là của cụ Phan M và cụ Đinh Thị P1 mua, nhưng cụ M, cụ P1 mua của ai bà không biết. Vì vậy, thửa đất 193 là tài sản chung của cụ M và cụ P1. Quá trình biến động thửa đất trên cụ không biết. Tại thời điểm bà về sống chung với cụ M đã có một ngôi nhà cấp IV trên thửa đất 193 là do cụ M và cụ P1 làm. Cụ về sống trong ngôi nhà này. Trong thời gian chung sống với cụ M bà có trồng hoa màu trên toàn bộ diện tích thửa đất để nuôi các con chung của cụ M và cụ P1 và con chung của cụ và cụ M.

Trong thời gian chung sống với cụ M thì cụ và cụ M có làm 01 ngôi nhà nhỏ trên thửa đất 193 để cho vợ chồng bà Phan Thị Thu P ở. Hiện nay ngôi nhà này đã bị sập đổ hoàn toàn, chỉ còn nền đất. Trong thời gian chung sống với cụ M cụ chỉ trồng hoa màu và ở trên thửa đất 193, ngoài ra cụ không đóng góp gì cả.

Năm 1983 do bão lụt nên ngôi nhà mà cụ M và cụ P1 làm bị sập đổ. Vì vậy, các anh em trong nhà gồm Phan Kỳ K, Phan Thị H, Phan Thị H4, Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh N, Phan Thị T1, Phan Văn T3 cùng góp tiền làm 01 ngôi nhà khác cùng trên thửa đất này để ở và thờ cúng ông bà, nhưng bà không biết họ đóng góp xây nhà bao nhiêu tiền.

Sau đó các anh em trên lần lượt có gia đình và ra ở riêng nơi khác, để lại ngôi nhà trên cho cụ M, cụ P2, ông S, bà G ở. Năm 2014, ông S có sửa chữa nhà là ngăn phòng để cưới vợ, ngoài ra không có sửa chữa hạng mục nào cả so với

ngôi nhà làm năm 1983. Hiện nay ngôi nhà và toàn bộ diện tích đất của thửa đất 193 nêu trên do ông Phan Kỳ S đang quản lý và ở.

Sau khi chia tay cụ thì cụ H2 về sinh sống chung với cụ M trên thửa đất 193. Tuy nhiên, việc quản lý, sử dụng thửa đất 193 đều do cụ M. Đến năm 2014 cụ M chết thì cụ P2 quản lý, sử dụng thửa đất 193. Đến năm 2020 cụ P2 chết thì ông S quản lý, sử dụng thửa đất 193 cho đến nay. Trên thửa đất 193 có 01 ngôi nhà do ông S đang ở và hoa màu (dừa, chuối ...) do cụ M trồng. Việc ông S quản lý và ở trên thửa đất 193 là các anh chị em trong nhà và bà đều biết, nhưng không ai có ý kiến gì.

5. Trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là bà Phạm Thị N1: Thống nhất trình bày của cụ L. Bà yêu cầu chia cho bà nhận phần thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 120m², có giới cận phía Nam giáp dãy nhà phía sau, phía Đông giáp đất bà N, phía Bắc giáp đường đi chung, phía Tây giáp đất bà G.

6. Trong quá trình giải quyết vụ án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Nguyễn Thành T trình bày:

Nguyên thửa đất số 193 có nguồn gốc là thửa đất số 1369, tờ bản đồ số 03, diện tích 2790m² do ông bà ngoại là cụ Phan M và cụ Đinh Thị P1 tạo lập và đứng tên theo Chứng thư kiến điền và Văn tự bất động sản năm 1974.

Ông bà ngoại sinh được 07 người con gồm: Phan Thị H, Phan Thị H4, Phan Kỳ K, Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh N, Phan Thị T1 và Phan Văn T3. Bà ngoại qua đời ngày 27/01/1975, sau đó ông ngoại có quan hệ tình cảm và cưới cụ Lưu Thị L về chung sống, sinh được con là Phan Thị N2. Năm 1980 ông ngoại tổ chức đám cưới với cụ Dương Thị H2 sống với nhau và có 01 người con tên Phan Thị H5.

Tháng 12/1983 cụ M tiếp tục có quan hệ tình cảm với cụ Lý Thị Phu Q ở N, bà P2 đã kết hôn và có một đời chồng ở Gia Lai và có 02 người con riêng, hiện chồng, con riêng cụ P2 vẫn còn ở Gia Lai. Cụ Phu tự theo cụ M về nhà ở chứ không có cưới hỏi gì, lúc này cụ P2 đã mang thai ông S, sau đó sinh ông Phan Kỳ S và bà Phan Thị Kiều G.

Bà ngoại qua đời, ông ngoại là người duy nhất, trực tiếp quản lý sử dụng thửa đất này là người đứng tên kê khai đất ruộng ngày 14/10/1993 số thửa là 1369, tờ bản đồ số 03, diện tích 2.790m² loại đất “T” thổ cư. Theo đó, ông Phan M đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do UBND huyện T cấp ngày 07/01/1997. Đến năm 2010 cụ M vẫn đứng tên trong GCNQSDĐ. Theo đó, tài sản trên ông ngoại đã phân định bằng di chúc cho ông Phan Kỳ S, cụ thể:

Ngày 21/12/2010, ông ngoại đã lập Di chúc để lại cho ông S: ngôi nhà trên diện tích 240m² của thửa đất số 1369, tờ bản đồ số 03, diện tích 2790m² theo GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp ngày 07/01/1997. Tại thời điểm lập di chúc cho ông S, tất cả gia đình anh chị em đều chứng kiến và được UBND xã N chứng thực. Bản thân ông S và cụ P2 cũng đồng ý nhận di sản thừa kế và ngôi nhà thờ. Ngày 30/10/2013 ông ngoại lập Bản di chúc phân chia phần diện tích

còn lại cho các ông K, ông T3, bà H, anh, bà P, bà T1, bà N, bà N2, bà H5 và bà G.

Thửa đất và ngôi nhà nêu trên là di sản thừa kế của ông ngoại đã được phân định theo ý chí, nguyện vọng bằng Di chúc. Theo nội dung Bản di chúc ngày 30/10/2013 đã được Chủ tịch UBND xã N chứng thực số 86/2013 quyển số 01/2001 TP/CC-SCT/DCTC ngày 11/11/2013, theo đó ông ngoại đã để lại di chúc cho ông chiều ngang 7m tương đương với diện tích 140m², chiều dài 20m. Có giới cận: Nam giáp đường đi chung, Đông giáp đất bà H, B2 giáp rào ông D, Tây giáp đất bà P.

Ông yêu cầu chia cho ông nhận phần thừa kế theo di chúc là quyền sử dụng đất có diện tích 140m², có giới cận phía Nam giáp đường đi chung, phía Đông giáp đất bà H, phía Bắc giáp rào ông D, phía Tây giáp đất bà P, có giá trị 140.000.000 đồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Cụ Phan M và cụ Đinh Thị P1 đã cùng tạo lập, nhận “đoạn mãi” từ người thừa kế của ông Lý Văn K1 là ông Lý Anh T7 và Lý Vương T8 (tức Vương Thị A) được thửa đất 237, tờ bản đồ số 08 (bản đồ 1963), tại thôn C, xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi. Như vậy, thửa đất 237 mà cụ M và cụ P1 mua năm 1974 chính là thửa đất số 193 mà ông Phan Kỳ S đang tranh chấp. Vì vậy, thửa đất 193 là tài sản chung của cụ M và cụ P1.

Thực tế, từ khi cụ P1 mất, cụ M và các con của cụ P1 chưa chia thừa kế nên vẫn cùng sử dụng, quản lý thửa đất này cho đến khi cụ M mất. Kể cả khi cụ M chết, các con của cụ P1 cũng không tranh chấp và thừa nhận thửa đất 193 là tài sản chung của cụ M và 07 người con cụ P1.

Căn cứ Điều 16, Điều 29 Luật hôn nhân gia đình năm 1959 và điểm a tiêu mục 2.4 mục 2 phần I của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP thì thửa đất này là tài sản chung chưa chia của cụ M và 07 người con của cụ P1. Do đó, yêu cầu chia tài sản chung của ông Phan Kỳ K là có căn cứ.

Năm 2014, cụ M chết. Do đó, căn cứ Điều 651 của Bộ luật dân sự năm 2015 cần chia thừa kế đối với di sản do cụ M để lại là 1/8 quyền sử dụng đất và ngôi nhà trên thửa đất 193. Theo đó, cụ M có 11 người con nên mỗi người con của cụ M sẽ được chia. Vì phần quyền sử dụng đất được chia cho các con của cụ P2 (và cụ P2) không đủ điều kiện để tách thửa theo quy định của UBND tỉnh Q nên ông K đề nghị được nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị N1, bà Phan Thị Bé H5, ông Phan Kỳ S, bà Phan Thị Kiều G, cụ Lý Thị P2; ông K sẽ thanh toán giá trị tương ứng.

Căn cứ các nhận định trên đề nghị huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành BH716406, số vào sổ CH00406 cấp ngày 25/11/2011, cấp cho cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 do việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên trái quy định pháp luật vì cụ M và cụ P2 không phải là vợ chồng nên hệ quả cụ P2 không có quyền sở hữu tài sản chung với cụ M theo chế độ tài sản vợ chồng.

Ý kiến của người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của bị đơn: Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Phan Kỳ S, bà Phan Thị Kiều G, xác định thửa đất 193, diện tích 2.654,2m² trị giá 6.676.971.416 đồng và ngôi nhà cấp IV trị giá 210.324.058 đồng tọa lạc tại xã A, tỉnh Quảng Ngãi là tài sản chung của cụ Lý Thị P2 và cụ Phan M.

Cụ M và cụ P2 đều đã chết, do đó chia di sản thừa kế của cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 cho các đồng thừa kế là phù hợp. Cụ thể, đối với phần di sản của cụ Phan M là 1.327m² trị giá 3.338.485.708 đồng và ½ ngôi nhà cấp IV trị giá 105.162.029 đồng chia đều cho 12 kỹ phần thừa kế gồm: Ông Phan Kỳ K, bà Phan Thị H, bà Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh N, Phan Thị T1, Phan Văn T3, Nguyễn Thị H1, bà Phan Thị Kiều G, ông Phan Kỳ S, bà Phạm Thị N1, bà Lê Thị Bé H3 và cụ Lý Thị Phu .1 Mỗi kỹ phần thừa kế được nhận là 110,58m² diện tích đất và 8.763.502 đồng giá trị về nhà.

Về phần di sản của cụ Lý Thị P2 gồm 1.327m² diện tích đất trị giá 3.338.485.708 đồng và ½ ngôi nhà cấp IV trị giá 105.162.029 đồng, cộng với kỹ phần thừa kế mà cụ P2 được nhận của cụ M 110,58m² diện tích đất và 8.763.502 đồng giá trị về nhà, tổng cộng phần di sản của cụ P2 là 1.437,58m² diện tích đất và 113.925.531 đồng giá trị về nhà. Chia đều cho 04 kỹ phần gồm: Phan Kỳ S, Phan Thị Kiều G, Đỗ Thị T5, Đỗ Minh T6.

Phần di sản mà ông Phan Kỳ S được nhận từ cụ M và cụ P2 là: 469,975m² và 37.244.884 đồng giá trị về nhà.

Phần di sản mà bà Phan Thị Kiều G được nhận từ cụ M và cụ P2 là: 469,975m² và 37.244.884 đồng giá trị về nhà.

Phần di sản mà bà Đỗ Thị T5, ông Đỗ Minh T6 mỗi người được nhận từ bà P2 là: 359,395m² và 28.481.382 đồng giá trị về nhà.

Ông S có nguyện vọng được nhận phần diện tích đất có nhà cấp IV và thanh toán lại giá trị chênh lệch cho các đồng thừa kế khác.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phan Kỳ K, không chấp nhận yêu cầu thừa kế theo Di chúc lập ngày 30/10/2013 của các ông, bà Phan Thị H5, Phan Thị H, Phan Thị N2, Phan Thị T1, Phan Thị Thu P, Nguyễn Thành T và Phan Thị Thanh N.

Tuyên bố 03 bản di chúc cụ Phan Minh L1 ngày 21/12/2010, ngày 16/5/2011 và ngày 30/10/2013 được UBND xã N chứng thực là vô hiệu.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền thụ lý, về quan hệ pháp luật tranh chấp, về tư cách của những người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu và tổng đạt các văn bản tố tụng cho những người tham gia tố tụng.

Đối với người tham gia tố tụng thì nguyên đơn chấp hành đúng Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng theo quy định tại các điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung đề nghị Hội đồng xét xử:

Căn cứ các Điều 26, 34, 91, 92, 147, 157, 158, 244 BLTTDS; Điều 649, 652, 655, 662 Bộ luật dân sự 2005, các Điều 612, 613, 623, 626, 630, 640, 643, 651 BLDS 2025; Điều 15 Luật HN&GD năm 1959, ngày 03/01/2001; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý sử dụng án phí lệ phí Tòa án:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

+ Đình chỉ xét xử đối với phần khởi kiện của nguyên đơn ông Phan Kỳ K rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo bản di chúc lập ngày 30/10/2013 được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực số 86/2013, quyền số 01/2001 TP/CC-SCR/DCTC ngày 11/11/2013.

+ Tuyên hủy GCNQSDĐ, QSH nhà ở và tài sản khác gắn liền với thửa đất số 193, tờ bản đồ được UBND huyện T cấp cho cụ Phan M, cụ Lý Thị Phu .1

+ Tuyên các Bản di chúc lập ngày 21/12/2010 được UBND xã N chứng thực ngày 21/12/2010; Bản di chúc lập ngày 16/5/2011 được UBND xã N chứng thực ngày 17/5/2011 và Bản di chúc lập ngày 30/10/2013 được UBND xã N chứng thực ngày 11/11/2013 vô hiệu.

+ Xác định QSDĐ thửa đất số 193 là tài sản chung của cụ M, cụ P1. Xác định ngôi nhà trên thửa đất số 193 là tài sản chung của cụ M, cụ P2.

+ Xác định hôn nhân của cụ M và cụ P2 là hôn nhân hợp pháp nên tài sản của cụ M là tài sản chung với cụ P2.

Chia phần di sản thừa kế của cụ P1 để lại là $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 193 là $1327,1m^2$ cho cụ M và các con chung với cụ M là H, H1, K, P, N, Trong, T3 mỗi người nhận $165,88m^2$.

Năm 2014, cụ M chết, phần di sản của cụ M để lại gồm $\frac{1}{2}$ diện tích thửa đất số 193 và $\frac{1}{2}$ giá trị ngôi nhà trên đất chung với cụ P2 + kỷ phần cụ được hưởng của cụ P1. Phần tài sản này là tài sản chung của cụ M và cụ P2. Cụ M và cụ P2 mỗi người có quyền sử dụng, sử hữu, định đoạt $\frac{1}{2}$ phần tài sản chung.

Chia di sản của cụ M chết để lại cho cụ P2 và các con của cụ M gồm H, H1, K, P, N, Trong, T3, N2, H5, S, G, T6, T5 mỗi người nhận kỷ phần bằng nhau.

Năm 2020, cụ P2 chết, chia di sản cụ P2 để lại gồm $\frac{1}{2}$ tài sản chung là nhà và đất với cụ M và kỷ phần bà được nhận từ cụ M chia đều cho 04 người con của cụ P2 gồm S, G, T6, T5.

Cần xem xét để ông S tiếp tục quản lý, sử dụng phần nhà và đất của mình hiện đang sinh sống, quản lý và các tài sản khác gắn liền với đất là phù hợp.

Đối với các đồng thừa kế khác nên chia theo hiện vật, nếu không đủ để chia bằng hiện vật thì các đồng thừa kế khác thôi lại giá trị tương ứng với kỷ phần mà họ được nhận.

Cần xem xét việc mở lối đi theo quy định tại Điều 254 Bộ luật dân sự 2015 với diện tích tối thiểu theo quy định hiện nay là 3,5m².

- Về án phí dân sự: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia.

- Về chi phí tố tụng: Các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Tại phiên tòa, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H1 và anh Nguyễn Thành T vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lưu Thị L, bà Phạm Thị N1, Chủ tịch UBND xã A và UBND xã A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Nguyên đơn ông Phan Kỳ K rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chia di sản thừa kế theo Bản di chúc của cụ Phan Minh L1 ngày 30/10/2013 được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực số 86/2013, quyền số 01/2001 TP/CC-SCR/DCTC ngày 11/11/2013 là tự nguyện nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[1.3] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đinh Thị P1 chết ngày 16/12/1974 âm lịch (tức là ngày 27/01/1975) dương lịch. Do đó, thời điểm mở thừa kế của cụ P1 là trước ngày 10/9/1990. Cụ Phan Minh C năm 2014 và cụ Lý Thị P2 chết năm 2020. Đối với trường hợp thừa kế mở trước ngày 10/9/1990 thì thời hiệu khởi kiện chia di sản thừa kế là bất động sản được thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Pháp lệnh Thừa kế năm 1990 và hướng dẫn tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 19/10/1990 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh Thừa kế, cụ thể thời hiệu khởi kiện được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 25/6/2020, Tòa án nhân dân thành phố Quảng Ngãi (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ngãi) đã thụ lý vụ án nên thời hiệu khởi kiện vẫn còn. Mặt khác, trong quá trình giải quyết vụ án các đương sự không ai có yêu cầu áp dụng thời hiệu.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ huyết thống các đương sự thừa nhận:

Cụ Phan M và cụ Đinh Thị P1 có 07 người con gồm: Các ông, bà Phan Kỳ K, Phan Thị H, Nguyễn Thị H1, Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh N, Phan Thị T1 và Phan Văn T3. Cụ Phan M và cụ Lưu Thị L có 01 người con chung là bà Phạm Thị N1. Cụ Phan M và cụ Dương Thị H2 có 01 người con chung là bà Lê Thị Bé H3.

Cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 có 02 người con chung là ông Phan Kỳ S và bà Phan Thị Kiều G.

Ngoài ra, cụ Lý Thị P2 có 02 người con riêng là bà Đỗ Thị T5 và ông Đỗ Minh T6.

Do đó, hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đinh Thị P1 gồm: Cụ Phan M, ông Phan Kỳ K, bà Phan Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Phan Thị Thu P, bà Phan Thị Thanh N, bà Phan Thị T1 và ông Phan Văn T3.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Minh G1: Cụ Lý Thị P2, ông Phan Kỳ K, bà Phan Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Phan Thị Thu P, bà Phan Thị Thanh N, bà Phan Thị T1, ông Phan Văn T3, bà Phạm Thị N1, bà Lê Thị Bé H3, ông Phan Kỳ S và bà Phan Thị Kiều G.

Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lý Thị P2 gồm: Bà Đỗ Thị T5, ông Đỗ Minh T6, ông Phan Kỳ S và bà Phan Thị Kiều G.

[2.2] Về nguồn gốc tài sản, di sản tranh chấp:

[2.2.1] Theo nguyên đơn ông K và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà K, H, H1, P, N, Trong, T3, L, N1, H2, H3 đều trình bày nguồn gốc thửa đất 193 là của cụ Phan M và cụ Đinh Thị P1 mua của ông Lý Anh T7 và bà Lý Vương T8 theo Văn tự đoạn mãi bất động sản ngày 10/10/1974 và cụ M, cụ P1 đứng tên trong Chứng thư kiến điền số 80 ngày 01/12/1974 có số hiệu thửa đất 237, tờ bản đồ số 8. Tuy nhiên, bị đơn lại xác định thửa đất số 193 là do cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 tạo lập và được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ ngày 25/11/2011 đứng tên cụ M và cụ P2.

[2.2.2] Các tài liệu có trong hồ sơ vụ án: Theo Văn tự đoạn mãi bất động sản đề ngày 10/10/1974 thể hiện: Họ tên chủ bán là Lý Vương T8, chồng là Lý Anh T7, con trai trưởng Lý Võ X; họ tên chủ mua là Phan M, vợ là Đinh Thị P1, đồng thoả thuận ký ước như sau: Bà Lý Vương T8 và con trai trưởng Lý Võ X bằng lòng bán đoạn mãi cho vợ chồng cụ Phan M, cụ Đinh Thị P1 một khoảnh đất lát hạng tư thuộc Chứng thư kiến điền số 237, tờ bản đồ số 8, tọa lạc ấp C, xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi. Theo Chứng thư kiến điền thửa đất số 237, tờ bản đồ số 8, đứng tên cụ Phan M, cụ Đinh Thị P1, ngày khai báo là ngày 01/12/1974.

Theo Công văn số 116/UBND ngày 25/8/2022 của UBND xã N (nay là UBND xã A) (Bút lục số 827) cung cấp thông tin thể hiện: Nguồn gốc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8 là do cụ Phan M và vợ là cụ Đinh Thị P1 mua đoạn mãi của vợ chồng ông Lý Anh T7 vào khoảng năm 1974. Đến năm 1997, cụ Phan M

được cấp GCNQSDĐ thửa đất số 1369, tờ bản đồ số 03 (bản đồ đo vẽ năm 1993). Năm 2011, thực hiện dự án V, cụ Phan M được cấp đổi GCNQSDĐ thửa đất nêu trên thành thửa đất số 193.

Theo Công văn số 71/TTCNTT ngày 03/8/2022 của Trung tâm Công nghệ thông tin Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (Bút lục 832) thể hiện nội dung: Qua kiểm tra, đối chiếu hệ thống bản đồ đối với thửa đất số 237, tờ bản đồ số 8, thôn C, xã T, quận T, tỉnh Quảng Ngãi, lập năm 1963 qua các thời kỳ tương ứng như sau: Đối với bản đồ năm 2004 tương ứng thuộc thửa đất số 1369, tờ bản đồ số 3, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Đối với bản đồ năm 1936 tương ứng thuộc các thửa đất số 453, 435 và 171, tờ bản đồ số 2, thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

[2.2.3] Bị đơn không có tài liệu, chứng cứ chứng minh nguồn gốc thửa đất số 193 là do cụ M và cụ P2 tạo lập và trình bày của bị đơn không được nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà H, H1, P, N, Trong, T3, L, N1, H2, H3 thừa nhận. Do đó, có căn cứ xác định thửa đất 193 là do cụ M và cụ P1 tạo lập.

[2.2.4] Theo kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/4/2021 và ngày 16/12/2025 thể hiện diện tích đo đạc thực tế của thửa đất 193 là 2615,3m². Các đương sự đều thống nhất kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ nêu trên, không ai có ý kiến gì.

Như đã nhận định tại mục [2.2.3] thì thửa đất 193 là do cụ M, cụ P1 tạo lập. Vì vậy, thửa đất số 193 là tài sản chung của cụ M, cụ P1, nên di sản của mỗi người là 1.307,65m².

Sau khi cụ P1 chết, cụ L về sinh sống chung với cụ M trên thửa đất 193; sau khi chia tay cụ L thì cụ H2 về sinh sống chung với cụ M trên thửa đất 193. Cụ L, cụ H2 đều trình bày quá trình sống chung với cụ M trên thửa 193 thì các cụ không có đóng góp gì trên thửa đất 193.

Các đương sự đều thống nhất sau khi chia tay cụ H2, tháng 12/1983 cụ P2 về chung sống với ông M. Cụ M và cụ P2 chung sống từ năm 1983 đến năm 2014 thì cụ M chết.

Theo Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 quy định: *Vợ và chồng đều có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với tài sản có trước và sau khi cưới.*

Như vậy, phần diện tích tại thửa đất 193 của cụ M có trước khi cưới cụ P2 là 1.307,65m², tuy nhiên sau khi cụ M cưới cụ P2 thì cụ M và cụ P2 có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với diện tích 1.307,65m².

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của các đương sự, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Nguyên đơn xác định thửa đất 193 là do cụ Phan M và cụ Đinh Thị P1 tạo lập. Cụ P1 chết không để lại di chúc tuy nhiên nguyên đơn căn cứ vào điểm a tiểu mục 2.4 mục 2 phần I Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao xác định di sản của

thừa kế của cụ P1 chuyển thành tài sản chung của các thừa kế gồm cụ Phan M và 07 người con của cụ M với cụ P1 là không phù hợp vì các đồng thừa kế của cụ M và cụ P1 không thống nhất nguồn gốc di sản do đó không chuyển thành tài sản chung, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu này của nguyên đơn.

[3.2] Bị đơn yêu cầu tuyên bố Bản di chúc lập ngày 21/12/2010 được UBND xã N chứng thực ngày 21/12/2010; Bản di chúc lập ngày 16/5/2011 được UBND xã N chứng thực ngày 17/5/2011 và Bản di chúc lập ngày 30/10/2013 được UBND xã N chứng thực ngày 11/11/2013 vô hiệu. Trong 03 (ba) di chúc nêu trên đều thể hiện người lập di chúc là cụ Phan Minh hoàn T9 minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa, cưỡng ép và có chứng thực của UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Tuy nhiên, nội dung các di chúc đều không thể hiện cụ thể phân di sản cho từng người thừa kế và di chúc gồm nhiều trang nhưng không đánh số thứ tự và không có chữ ký hoặc điểm chỉ của người để lại di chúc. Mặt khác, như đã nhận định tại mục [2.2.4] thì phần của cụ P1 là 1.307,65m²; cụ M, cụ P2 có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối phần diện tích 1.307,65m² tại thửa đất 193, nhưng cụ M lập di chúc toàn bộ diện tích của thửa đất 193 cho những người thừa kế là không phù hợp. Do đó, Bản di chúc lập ngày 21/12/2010 được UBND xã N chứng thực ngày 21/12/2010; Bản di chúc lập ngày 16/5/2011 được UBND xã N chứng thực ngày 17/5/2011 và Bản di chúc lập ngày 30/10/2013 được UBND xã N chứng thực ngày 11/11/2013 không hợp pháp.

[3.3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Bé H3, bà Phan Thị H, bà Phạm Thị N1, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Thu P, bà Phan Thị Thanh N và anh Nguyễn Thành T Chia di sản thừa kế theo Bản di chúc lập ngày 30/10/2013 của cụ Phan M được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 86/2013 quyền số 01/2001 TP/CC-SCT/DCTC ngày 11/11/2013. Như đã nhận định tại mục [3.2], Bản di chúc lập ngày 30/10/2013 của cụ Phan M được Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực số 86/2013 quyền số 01/2001 TP/CC-SCT/DCTC ngày 11/11/2013 không hợp pháp nên Hội đồng xét xử không chấp nhận chia di sản của cụ Phan M theo di chúc.

[3.4] Như đã nhận định tại mục [2.2.3] nguồn gốc thửa đất 193 là của cụ M và cụ P1 do đó Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8 được UBND huyện T cấp cho cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 ngày 25/11/2011 là không đúng đối tượng nên Hội đồng xét xử hủy GCNQSDĐ nêu trên.

[4] Về tài sản trên đất:

[4.1] Về ngôi nhà và các công trình xây dựng trên đất: Nguyên đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà H, H1, P, N, Trong, T3 trình bày trên thửa đất 193 có một ngôi nhà cấp IV, do cụ M và cụ P1 xây dựng; năm 1983 do bão lụt nên ngôi nhà bị sập đổ. Khoảng năm 2003 các anh em gồm bà P, bà N, ông T3 cùng góp tiền với cụ M và cụ P2 xây dựng 01 ngôi nhà như hiện nay. Bà P, bà N và ông T3 không cung cấp được chứng cứ,

chứng minh có đóng góp tiền cùng cụ M, cụ P2 để xây dựng nhà nên không có căn cứ chấp nhận. Bị đơn xác định ngôi nhà là do cụ M và cụ P2 xây dựng; đến năm 2020 sau khi cụ P2 chết thì bị đơn có sửa chữa một số hạng mục, nhưng không cung cấp được chứng cứ để chứng minh. Từ những nhận định trên, có căn cứ xác định ngôi nhà cấp IV và các công trình gắn liền với thửa đất 193 là tài sản chung của cụ M và cụ P2.

[4.2] Cây trồng trên thửa đất 193 các đương sự không tranh chấp nên người nào được nhận phần đất có cây trồng thì được sở hữu, không thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

[5] Các đương sự không ai yêu cầu tính công sức tôn tạo, bảo quản di sản và công chăm sóc, nuôi dưỡng, chi phí ma chay cho người để lại di sản nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Các đương sự đều yêu cầu nhận di sản thừa kế bằng hiện vật và thống nhất mở lối đi có chiều ngang là 3,5m, tuy nhiên vị trí mở lối đi các đương sự không thống nhất. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định mở lối đi có diện tích đất 246m^2 thuộc thửa 193 được ký hiệu S. Diện tích đo đạc thực tế của thửa đất 193 là $2615,3\text{m}^2$; do đó, sau khi trừ diện tích lối đi có diện tích 246m^2 , diện tích thửa 193 còn lại là $2.369,3\text{m}^2$ đất ở.

[7] Về giá trị di sản: Theo chứng thư thẩm định giá số CTĐNQNNQ3820421 ngày 31/5/2021 thì đơn giá 01m^2 đất ở là 2.553.042 đồng; giá trị nhà cấp IV và các công trình khác là 210.324.058 đồng. Như vậy, quyền sử dụng đất thửa 193 là $2.369,3\text{m}^2$ đất ở có giá trị 6.048.922.410 đồng; giá trị nhà cấp IV và các công trình khác là 210.324.058 đồng; tổng cộng là 6.259.246.468 đồng.

[8] Di sản của cụ P1, cụ M và cụ P4:

[8.1] Di sản của cụ P1 để lại là 1.184m^2 đất ở; được chia 08 kỷ phần thừa kế gồm cụ M và các ông, bà K, H, H1, P, N, Trong, T3. Cụ thể, mỗi kỷ phần được hưởng có diện tích 148m^2 ($1184\text{m}^2/8$).

[8.2] Di sản của cụ M có trước khi cưới cụ P2 là 1.332m^2 ($1.184\text{m}^2 + 148\text{m}^2$). Cụ M và cụ P2 có quyền sở hữu, hưởng thụ và sử dụng ngang nhau đối với phần diện tích 1.332m^2 . Như vậy, di sản của cụ M để lại là 666m^2 . Ngôi nhà và các công trình khác trên thửa 193 là tài sản chung của cụ M và cụ P2 có giá trị 210.324.000 đồng.

Do đó, di sản của cụ M để lại có giá trị là 105.162.000 đồng. Di sản của cụ M chia 12 kỷ phần gồm cụ P2 và các ông, bà K, H, H1, P, N, Trong, T3, N1, H3, S, G. Cụ thể, mỗi kỷ phần được hưởng có diện tích $55,5\text{m}^2$ và 8.764.000 đồng.

[8.3] Di sản của cụ P2 là $721,5\text{m}^2$ ($666\text{m}^2 + 55,5\text{m}^2$) và 113.926.000 đồng (105.162.000 đồng + 8.764.000 đồng). Di sản của cụ P2 chia 04 kỷ phần gồm ông S, bà G, ông T6 và bà T5. Cụ thể, mỗi kỷ phần được hưởng có diện tích $180,375\text{m}^2$ và 28.482.000 đồng.

[9] Cách phân chia di sản:

[9.1] Ông Phan Kỳ S và bà Phan Thị Kiều G thống nhất nhận chung và giao cho ông S quản lý, sở hữu và sử dụng. Đối với ông Đỗ Minh T6 và bà Đỗ Thị T5 thống nhất giao cho ông S nhận hiện vật; ông S có trách nhiệm thanh toán giá trị cho ông T6 và bà T5. Do đó giao cho ông S nhận phần di sản của cụ P2 là $721,5\text{m}^2$ đất và phần ông S, bà G nhận thừa kế của cụ M là 111m^2 (mỗi người $55,5\text{m}^2$) là $832,5\text{m}^2$ và ngôi nhà cấp IV gắn liền với đất.

Giao cho ông Phan Kỳ S được quyền quản lý, sử dụng diện tích $832,5\text{m}^2$, ngôi nhà và sở hữu các công trình gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 193 (ký hiệu là E) có giới cận phía Đông giáp đường đi; phía Nam giáp các thửa 192, 200, 199, 197, 7, 6 và 5; phía Tây giáp phần đất giao cho bà T1; phía Bắc giáp lối đi.

Ông Phan Kỳ S có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Minh T6 và bà Đỗ Thị T5 mỗi người với số tiền là 488.987.000 đồng (460.505.000 đồng và 28.482.000 đồng).

Ông Phan Kỳ S phải thanh toán cho các ông bà K, N, Trong, N1, H3, H, H1 mỗi người với số tiền là 8.764.000 đồng; thanh toán cho bà P với số tiền là 17.528.000 đồng (có phần thừa kế của ông T3 được hưởng của cụ M là 8.764.000 đồng).

[9.2] Các ông, bà K, H, H1, P, N, Trong, T3 mỗi người nhận được phần thừa kế diện tích $203,5\text{m}^2$ ($148\text{m}^2 + 55,5\text{m}^2$) có giá trị 519.544.000 đồng ($203,5\text{m}^2 \times 2.553.042$ đồng) và 8.764.000 đồng (giá trị ngôi nhà), tổng cộng là 528.308.000 đồng. Bà H3 và bà N1 mỗi kỹ phần được hưởng là $55,5\text{m}^2$ do đó không đủ diện tích tối thiểu khi tách thửa nên giao cho ông K nhận hiện vật và thanh toán giá trị cho bà N1 và bà H3. Phần thừa kế ông T3 được hưởng ông T3 thống nhất giao cho bà P nhận, không thanh toán giá trị.

Giao cho ông Phan Kỳ K được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng diện tích $417,1\text{m}^2$ đất thuộc một phần thửa đất số 193 (ký hiệu là A) có giới cận phía Đông giáp đường đi; phía Nam giáp lối đi; phía Tây giáp phần đất giao cho bà H; phía Bắc giáp đường đi và thửa 171.

Ông Phan Kỳ K phải thanh toán cho bà Phạm Thị N1 và bà Lê Thị Bé H3 mỗi người là 141.694.000 đồng ($55,5\text{m}^2 \times 2.553.042$ đồng).

Ông Phan Kỳ K phải thanh toán cho bà Phan Thị Thu P số tiền 258.623.000 đồng.

[9.3] Giao cho bà Phan Thị H được quyền quản lý, sử dụng diện tích $203,5\text{m}^2$ đất thuộc một phần thửa đất số 193 (ký hiệu là B) có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho ông K; phía Nam giáp lối đi; phía Tây giáp phần đất giao cho bà N; phía Bắc giáp thửa 171.

[9.4] Giao cho bà Phan Thị Thanh N được quyền quản lý, sử dụng diện tích $203,5\text{m}^2$ thuộc một phần thửa đất số 193 (ký hiệu là C) có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho bà H; phía Nam giáp lối đi; phía Tây giáp phần đất giao cho bà H1; phía Bắc giáp thửa 171.

[9.5] Giao cho bà Nguyễn Thị H1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 203,5m² thuộc một phần thửa đất số 193 (ký hiệu là D) có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho bà N; phía Nam giáp lối đi; phía Tây giáp thửa 194; phía Bắc giáp thửa 171.

[9.6] Giao cho bà Phan Thị T1 được quyền quản lý, sử dụng diện tích 203,5m² thuộc một phần thửa đất số 193 (ký hiệu là F) có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho ông S; phía Nam giáp thửa 05 và 63; phía Tây giáp phần đất giao cho bà P; phía Bắc giáp lối đi.

[9.7] Giao cho bà Phan Thị Thu P được quyền quản lý, sử dụng diện tích 305,7m² thuộc một phần thửa đất số 193 (ký hiệu là G) có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho bà T1; phía Nam giáp thửa 63 và đường đi; phía Tây giáp thửa 194; phía Bắc giáp lối đi.

Các đương sự được sở hữu cây trồng trên phần đất được giao, không thanh toán giá trị.

[10] Về chi phí tố tụng:

Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc là 12.100.000 đồng; chi phí thẩm định giá là 7.500.000 đồng. Tổng cộng là 19.600.000 đồng. Chi phí này được chia theo tỷ lệ phần tài sản của mỗi người được nhận, do đó các ông bà K, H, H1, P, N, T1, T3 mỗi người phải chịu 1.654.000 đồng; bà N1 và bà H3 mỗi người phải chịu 471.000 đồng; ông T6, bà T5 mỗi người phải chịu 1.531.000 đồng; ông S, bà G mỗi người phải chịu 2.009.000 đồng.

Ông S đã nộp tạm ứng và chi phí xong, nên các ông bà K, H, H1, P, N, T1, T3 mỗi người phải hoàn trả cho ông S số tiền 1.654.000 đồng; bà N1 và bà H3 mỗi người phải hoàn trả cho ông S 471.000 đồng; ông T6, bà T5 mỗi người phải hoàn trả cho ông S 1.531.000 đồng.

Chi phí giám định chữ ký của cụ Lý Thị P2 là 4.000.000 đồng, bà P đã tạm nộp và chi phí xong. Ông Phan Kỳ S phải chịu chi phí này và hoàn trả lại cho bà P 4.000.000 đồng

[11] Về án phí:

Ông Bà Phan Thị Thu P, bà Nguyễn Thị H1, bà Phan Thị Thanh N, ông Phan Kỳ K, bà Phan Thị H là người cao tuổi và có đơn miễn nộp án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Phan Kỳ S phải chịu 29.578.000 đồng ($639.445.000 = 20.000.000 + 239.445.000 \times 4\%$) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.558.000 đồng theo gồm 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005500 ngày 17/01/2023; 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002260 ngày 21/02/2022 và 28.958.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004243 ngày 16/9/2024; ông S còn phải nộp số tiền 20.000 đồng.

Bà Phan Thị Kiều G phải chịu 29.578.000 đồng ($639.445.000 = 20.000.000 \text{ đồng} + 219.445.000 \text{ đồng} \times 4\%$) án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Thành T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do không chấp nhận yêu cầu được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006793 ngày 25/5/2021; hoàn trả cho anh T 3.200.000 đồng.

Bà Phan Thị T1 phải chịu 25.132.000 đồng ($528.308.000 = 20.000.000$ đồng + $128.308.000$ đồng x 4%) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006794 ngày 25/5/2021; bà T1 còn phải nộp 22.132.000 đồng.

Bà Phan Thị N2 phải chịu 7.523.000 đồng ($150.458.000$ đồng x 5%) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006795 ngày 25/5/2021; bà N2 còn phải nộp 4.532.000 đồng.

Bà Lê Thị Bé H3 phải chịu 7.523.000 đồng ($150.458.000$ đồng x 5%) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006791 ngày 25/5/2021; bà H3 còn phải nộp 4.532.000 đồng.

Ông Phan Văn T3 phải chịu 25.132.000 đồng ($528.308.000 = 20.000.000$ đồng + $128.308.000$ đồng x 4%) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Bà Đỗ Thị T5 phải chịu 23.559.000 đồng ($488.987.000 = 20.000.000$ đồng + $88.987.000$ đồng x 4%) án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Đỗ Minh T6 phải chịu 23.559.000 đồng ($488.987.000 = 20.000.000$ đồng + $88.987.000$ đồng x 4%) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Phan Thị Thanh N tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006792 ngày 25/5/2021.

[12] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[13] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 - Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 26, 35, 144, 147, 157, 158, 165, 227, 228, 235, 244, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 95, 99, 100 của Luật đất đai năm 2013; Điều 646, 647, 650, 652, 654, 655, 656 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 166, 254, 612, 613, 649, 650, 651 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 15 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959; Điều 12, 14, 15 và điểm a khoản 7 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Phan Kỳ K đối với yêu cầu chia di sản thừa kế theo Bản di chúc của cụ Phan Minh L1 ngày

30/10/2013 được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực số 86/2013, quyền số 01/2001 TP/CC-SCR/DCTC ngày 11/11/2013.

2. Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BH 716406, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CH 00406 do UBND huyện T, tỉnh Quảng Ngãi cấp cho cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 ngày 25/11/2011 đối với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8, diện tích 2654,2m² thôn T, xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung là quyền sử dụng đất và ngôi nhà gắn liền với thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.654,2m² tại xã N, thành phố Q (nay là xã A), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 193) thành 08 kỷ phần cho 08 người gồm: cụ Phan M và 07 người con của cụ Đinh Thị P1 gồm: Phan Kỳ K, Phan Thị H, Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh N, Phan Thị T1, Phan Văn T3, Nguyễn Thị H1; mỗi người được 306,7m² đất ở tại nông thôn.

4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn về việc yêu cầu tuyên bố các Bản di chúc do cụ Phan Minh L1 ngày 21/12/2010 được UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực ngày 21/12/2010; Bản di chúc do cụ Phan Minh L1 ngày 16/5/2011 được UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực ngày 17/5/2011 và Bản di chúc do cụ Phan Minh L1 ngày 30/10/2013 được UBND xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi chứng thực ngày 11/11/2013 không hợp pháp.

5. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Lê Thị Bé H3, bà Phan Thị H, bà Phạm Thị N1, bà Phan Thị T1, bà Phan Thị Thu P, bà Phan Thị Thanh N và anh Nguyễn Thành T về việc chia di sản thừa kế của cụ Phan M theo Bản di chúc lập ngày 30/10/2013, UBND xã N chứng thực ngày 11/11/2013.

6. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn và bị đơn về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Phan M và cụ Lý Thị P2 theo pháp luật; chia di sản của cụ Đinh Thị P1 theo pháp luật.

7. Mở lối đi có diện tích là 246m² (ký hiệu là S) thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Xác định di sản của cụ Đinh Thị P1 để lại là 1.184m² đất ở, thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi. Người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đinh Thị P1 gồm: Cụ Phan M, ông Phan Kỳ K, bà Phan Thị H, bà Nguyễn Thị H1, bà Phan Thị Thu P, bà Phan Thị Thanh N, bà Phan Thị T1 và ông Phan Văn T3. Cụ thể, mỗi kỷ phần được hưởng có diện tích 148m², có giá trị 377.850.000 đồng (148m² x 2.553.042 đồng).

9. Xác định di sản của cụ Phan M để lại là 666m² đất ở thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi và ½ giá trị nhà là 105.162.000 đồng. Người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Minh G1: Cụ Lý Thị P2, ông Phan Kỳ K, bà Phan Thị H, bà Nguyễn Thị

H1, bà Phan Thị Thu P, bà Phan Thị Thanh N, bà Phan Thị T1, ông Phan Văn T3, bà Phạm Thị N1, bà Lê Thị Bé H3, ông Phan Kỳ S và bà Phan Thị Kiều G. Cụ thể, mỗi kỹ phần được hưởng có diện tích $55,5\text{m}^2$ có giá trị là 141.694.000 đồng ($55,5\text{m}^2 \times 2.553.042\text{đồng}$) và 8.764.000 đồng; tổng cộng là 150.458.000 đồng.

10. Xác định di sản của cụ Lý Thị P2 để lại là $721,5\text{m}^2$ đất ở thuộc thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi và giá trị nhà là 113.926.000 đồng. Người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Lý Thị P2 gồm: Bà Đỗ Thị T5, ông Đỗ Minh T6, ông Phan Kỳ S và bà Phan Thị Kiều G. Cụ thể, mỗi kỹ phần được hưởng có diện tích $180,375\text{m}^2$ có giá trị là 460.505.000 đồng ($180,375\text{m}^2 \times 2.553.042\text{đồng}$) và 28.482.000 đồng; tổng cộng là 488.987.000 đồng.

11. Giao cho ông Phan Kỳ K quản lý, sử dụng diện tích đất 417m^2 (ký hiệu là A) thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Đông giáp đường đi; phía Nam giáp lối đi; phía Tây giáp phần đất giao cho bà H; phía Bắc giáp đường đi và thửa 171.

12. Giao cho ông Phan Kỳ S quản lý, sử dụng diện tích đất $832,5\text{m}^2$ (ký hiệu là E) và sở hữu ngôi nhà cấp IV, các công trình kiến trúc gắn liền với đất thuộc một phần thửa đất số 193, tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Đông giáp đường đi; phía Nam giáp các thửa 192, 200, 199, 198, 197, 7, 6, 5; phía Tây giáp phần đất giao cho bà T1; phía Bắc giáp lối đi.

13. Giao cho bà Phan Thị H quản lý, sử dụng diện tích đất $203,5\text{m}^2$ (ký hiệu là B), thuộc một phần thửa đất số 193 tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho bà K; phía Nam giáp lối đi; phía Tây giáp phần đất giao cho bà N; phía Bắc giáp thửa 171.

14. Giao cho bà Phan Thị Thanh N quản lý, sử dụng diện tích đất $203,5\text{m}^2$ (ký hiệu là C), thuộc một phần thửa đất số 193 tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho bà H; phía Nam giáp lối đi; phía Tây giáp phần đất giao cho bà H1; phía Bắc giáp thửa 171.

15. Giao cho bà Nguyễn Thị H1 quản lý, sử dụng diện tích đất $203,5\text{m}^2$ (ký hiệu là D), thuộc một phần thửa đất số 193 tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho bà N; phía Nam giáp lối đi; phía Tây giáp thửa 194; phía Bắc giáp thửa 171.

16. Giao cho bà Phan Thị T1 quản lý, sử dụng diện tích đất $203,5\text{m}^2$ (ký hiệu là F), thuộc một phần thửa đất số 193 tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho ông S; phía Nam giáp thửa 5 và 63; phía Tây giáp phần đất giao cho bà P; phía Bắc giáp lối đi.

17. Giao cho bà Phan Thị Thu P quản lý, sử dụng diện tích đất 305,7m² (ký hiệu là G), thuộc một phần thửa đất số 193 tờ bản đồ số 8 (nay là tờ bản đồ số 64), xã A, tỉnh Quảng Ngãi; có giới cận phía Đông giáp phần đất giao cho bà T1; phía Nam giáp thửa 63 và đường đi; phía Tây giáp thửa 194; phía Bắc giáp lối đi.

18. Ông Phan Kỳ K phải thanh toán cho bà Lê Thị Bé H3 và bà Phạm Thị N1 mỗi người số tiền là 141.694.000 đồng; Ông Phan Kỳ K phải thanh toán cho bà Phan Thị Thu P số tiền là 258.623.000 đồng.

19. Ông Phan Kỳ S phải thanh toán cho ông Phan Kỳ K, bà Phan Thị H, bà Phạm Thị N1, bà Lê Thị Bé H3, bà Phan Thị T1, bà Nguyễn Thị H1, bà Phan Thị Thanh N mỗi người với số tiền là 8.764.000 đồng; thanh toán cho bà Phan Thị Thu P số tiền là 17.528.000 đồng.

20. Ông Phan Kỳ S có trách nhiệm thanh toán cho ông Đỗ Minh T6 và bà Đỗ Thị T5 mỗi người với số tiền là 488.987.000 đồng.

Các đương sự được sở hữu cây trồng trên đất được giao, không thanh toán giá trị.

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, các đương sự có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục điều chỉnh đăng ký kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

(Phần đất chia cho các đương sự quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một bộ phận không tách rời của bản án).

21. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và đo đạc là 12.100.000 đồng; chi phí thẩm định giá là 7.500.000 đồng. Tổng cộng là 19.600.000 đồng ông S đã tạm nộp và chi phí xong.

Các ông bà Phan Kỳ K, Phan Thị H, Phan Thị Thu P, Phan Thị Thanh N, Phan Thị T1, Phan Văn T3, Nguyễn Thị H1 mỗi người phải hoàn trả cho ông Phan Kỳ S số tiền 1.654.000 đồng; bà Phạm Thị N1 và bà Lê Thị Bé H3 mỗi người phải hoàn trả cho ông Phan Kỳ S 471.000 đồng; ông Đỗ Minh T6, bà Đỗ Thị T5 mỗi người phải hoàn trả cho ông Phan Kỳ S 1.531.000 đồng; ông Phan Kỳ S, bà Phan Thị Kiều G mỗi người phải chịu 2.009.000 đồng.

22. Chi phí giám định chữ ký của bà Lý Thị P2 là 4.000.000 đồng, bà Phan Thị Thu P đã tạm nộp và chi phí xong. Ông Phan Kỳ S phải chịu chi phí này và hoàn trả lại cho bà Phan Thị Thu P 4.000.000 đồng

23. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Bà Phan Thị Thu P, bà Nguyễn Thị H1, bà Phan Thị Thanh N, ông Phan Kỳ K, bà Phan Thị H là người cao tuổi và có đơn miễn nộp án phí nên được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Kỳ S phải chịu 29.578.000 đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 29.558.000 đồng theo gồm 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005500 ngày 17/01/2023; 300.000 đồng theo Biên lai

thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002260 ngày 21/02/2022 và 28.958.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004243 ngày 16/9/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án khu vực 1 - Quảng Ngãi; ông S còn phải nộp số tiền 20.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phan Thị Kiều G phải chịu 29.578.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Anh Nguyễn Thành T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm do không chấp nhận yêu cầu được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006793 ngày 25/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án khu vực 1 - Quảng Ngãi; hoàn trả cho anh T số tiền 3.200.000 đồng.

- Bà Phan Thị T1 phải chịu 25.132.000 đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006794 ngày 25/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án khu vực 1 - Quảng Ngãi; bà T1 còn phải nộp 22.132.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Phạm Thị N1 phải chịu 7.523.000 đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006795 ngày 25/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án khu vực 1 - Quảng Ngãi; bà N1 còn phải nộp 4.532.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Lê Thị Bé H3 phải chịu 7.523.000 đồng được khấu trừ tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006791 ngày 25/5/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án khu vực 1 - Quảng Ngãi; bà H3 còn phải nộp 4.532.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Phan Văn T3 phải chịu 25.132.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đỗ Thị T5 phải chịu 23.559.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đỗ Minh T6 phải chịu 23.559.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả cho bà Phan Thị Thanh N tiền tạm ứng án phí 3.000.000 đồng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006792 ngày 25/5/2021 Chi cục thi hành án dân sự thành phố Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án khu vực 1 - Quảng Ngãi).

24. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án dân sự cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án dân sự còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

25. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành

án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 36 và 72 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật thi hành án dân sự.

26. Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc vắng mặt khi tuyên án thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND khu vực 1 - Quảng Ngãi
- Phòng THADS khu vực 1 - Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hồng Hoa